

| | | | | | | |
|-----------------------|---|----------------|-----|---------|------|-------------------|
| 3 | Đất nông nghiệp nằm ngoài Phương án giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, hộ gia đình sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004: | m ² | 0,0 | 290.000 | 100% | 0 |
| 4 | Đất nương đường do UBND Phường quản lý: | m ² | 0,0 | 0 | 0% | 0 |
| Tổng cộng: (A) | | | | | | 59.374.600 |

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định: Không

| Stt | Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Giá trị xây mới | Thời gian khấu hao (năm) | Thời gian đã qua sử dụng (năm) | Giá trị hiện có | Mức bồi thường | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------------------|---|-------------|------------|---------|-----------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------|----------------|------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)x(5) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| Tổng tiền: (B) | | | | | | | | | | | 0 | |

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------------------|--------------------------------------|-------------|----------|---------|------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Cây móng bò, 10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm | Cây | 6,0 | 76.200 | 50% | 228.600 | |
| Tổng cộng (C) | | | | | | 228.600 | |

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

| Stt | Khoản bồi thường, hỗ trợ | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|----------------|------------|-----------|-------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)x(5) | (7) |
| 1 | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m ² x 5 lần = 1.450.000đ/m ² . | m ² | 204,74 | 1.450.000 | 296.873.000 | |
| 2 | Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 3 tháng x 16.600đ/kg = 1.494.000đ/khâu nông nghiệp). | Khâu | 2 | 1.494.000 | 2.988.000 | |

| | | | | | | |
|-----------------------|--|----|--------|--------|--------------------|--|
| 3 | Thường tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m2 nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất. | m2 | 204,74 | 10.000 | 2.047.400 | |
| Tổng tiền: (D) | | | | | 301.908.400 | |

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D) **361.511.600 đồng**

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F) **0 đồng**

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV) **361.511.600 đồng**

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi một triệu, năm trăm mười một nghìn, sáu trăm đồng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Tiến